

**THI ONLINE: ĐỀ MINH HOẠ KỲ THI TN THPT 2025**  
**MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. B	3. D	4. D	5. B	6. D	7. B	8. A	9. B	10. A
11. C	12. A	13. D	14. A	15. B	16. A	17. A	18. B	19. A	20. A
21. C	22. A	23. D	24. A	25. B	26. A	27. C	28. D	29. B	30. D
31. B	32. B	33. C	34. B	35. C	36. B	37. A	38. D	39. C	40. A

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Question 1 (NB)**

**Kiến thức:** Tính từ và trạng từ

**Giải thích:**

- A. boring (adj): gây buồn chán
- B. bored (adj): cảm thấy buồn chán
- C. boringly (adj): một cách nhàm chán
- D. boredom (adj): sự buồn chán

Từ "really" đứng trước chỗ trống, vì cần điền một tính từ để bổ nghĩa cho "they". "Boring" là tính từ chỉ đặc tính, phù hợp với nghĩa "họ sẽ nhàm chán".

**Thông tin:** Will they be interesting or will they be really (1) boring?

**Tạm dịch:** Liệu họ sẽ thú vị hay thực sự nhàm chán?

**Choose A.**

**Question 2 (NB)**

**Kiến thức:** Cụm danh từ

**Giải thích:**

- A. long journey plane: cấu trúc sai thứ tự từ
- B. long plane journey: đúng cấu trúc, "long" bổ nghĩa cho "plane journey"
- C. plane long journey: cấu trúc sai thứ tự từ
- D. journey: thiếu thông tin về loại hành trình

**Thông tin:** Are these the questions that you often ask yourself before a (2) long plane journey?

**Tạm dịch:** Đây có phải là những câu hỏi bạn thường tự hỏi trước một chuyến bay dài không?

**Choose B.**

**Question 3 (TH)**

**Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

- A. which called: cấu trúc sai, cần câu bị động
- B. calling: dạng hiện tại phân từ không phù hợp
- C. was called: dạng bị động, nhưng cần thêm "which" để câu đúng ngữ pháp
- D. called: đúng dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ bị động

**Thông tin:** An airline company has introduced a new system (3) **called** 'Meet & Seat'.

**Tạm dịch:** Một hãng hàng không đã giới thiệu một hệ thống mới có tên gọi là 'Meet & Seat'.

**Choose D.**

**Question 4 (TH)**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Cấu trúc show sth to sb: cho ai xem cái gì, chia sẻ cái gì với ai

**Thông tin:** When you book your tickets, you can show your social media profile (4) **to** everyone on the plane.

**Tạm dịch:** Khi đặt vé, bạn có thể chia sẻ trang mạng xã hội của mình với mọi người trên máy bay.

**Choose D.**

**Question 5 (TH)**

**Kiến thức:** Cụm từ cố định

**Giải thích:**

Cụm từ cố định make business contacts: thiết lập mối quan hệ kinh doanh

**Thông tin:** If you want to talk about work and (5) **make** business contacts, look at people's professional network profiles.

**Tạm dịch:** Nếu bạn muốn nói về công việc và tạo các mối quan hệ kinh doanh, hãy xem hồ sơ mạng lưới chuyên nghiệp của mọi người.

**Choose B.**

**Question 6 (NB)**

**Kiến thức:** Cấu trúc prefer

**Giải thích:**

Ta có cấu trúc prefer + to V: thích làm gì

**Thông tin:** And if you prefer (6) **to have** fun and chat about travelling and shopping.

**Tạm dịch:** Và nếu bạn thích có những cuộc trò chuyện vui vẻ và nói về du lịch và mua sắm.

**Choose D.**

**Dịch bài đọc:****Nội dung dịch:****KẾT BẠN TRÊN BẦU TRỜI**

"Tôi sẽ ngồi cạnh ai? Họ sẽ thú vị hay thực sự nhàm chán" Đây có phải là những câu hỏi mà bạn thường tự hỏi trước một chuyến bay dài không? Nhưng tất cả sẽ thay đổi! Một công ty hàng không đã giới thiệu một hệ thống

mới có tên là 'Gặp gỡ & Ngồi'. Bây giờ bạn có thể Choose 'người hàng xóm bên cạnh' của mình. Khi đặt vé, bạn có thể hiển thị hồ sơ mạng xã hội của mình cho mọi người trên máy bay. Bạn cũng sẽ thấy hồ sơ của mọi người khác. Sau đó, bạn có thể Choose người bạn muốn ngồi cạnh. Nếu bạn muốn nói về công việc và tạo mối quan hệ kinh doanh, hãy xem hồ sơ mạng lưới chuyên nghiệp của mọi người. Và nếu bạn thích vui vẻ và trò chuyện về du lịch và mua sắm, hãy xem hồ sơ mạng xã hội của họ!

### Question 7 (NB)

**Kiến thức:** Đại từ bất định

**Giải thích:**

- A. others (các con khác) – đại từ số nhiều chỉ các đối tượng không xác định đã được nhắc tới.
- B. other (khác) – tính từ đi kèm danh từ không xác định.
- C. the others (những con còn lại) – chỉ các đối tượng xác định còn lại trong một nhóm.
- D. another (một con khác) – chỉ một đối tượng khác.

Chỗ trống cần đại từ bất định chỉ các loài vật khác không xác định.

**Thông tin:** Farming with synthetic chemicals has killed insects and (7) **other** animals.

**Tạm dịch:** Việc canh tác với các hóa chất tổng hợp đã giết chết côn trùng và các loài vật khác.

**Choose B.**

### Question 8 (TH)

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

- A. throw away (phr V): vứt bỏ
- B. give in (phr V): nhượng bộ
- C. pass out (phr V): ngất xỉu
- D. put off (phr V): trì hoãn

**Thông tin:** Meanwhile, we (7) **throw away** 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year.

**Tạm dịch:** Trong khi đó, chúng ta vứt bỏ 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm.

**Choose A.**

### Question 9 (TH)

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. storage (n): sự lưu trữ – không phù hợp ngữ cảnh.
- B. transport (n): vận chuyển – phù hợp với hành động vận chuyển thực phẩm.
- C. preservation (n): sự bảo quản – không phù hợp.
- D. preparation (n): sự chuẩn bị – không liên quan tới ngữ cảnh vận chuyển.

**Thông tin:** This reduces the need for long-distance food (9) **transport**.

**Tạm dịch:** Điều này giúp giảm nhu cầu vận chuyển thực phẩm đường dài.

Choose B.

**Question 10 (TH)**

**Kiến thức:** Cụm từ cố định

**Giải thích:**

- A. Instead of: thay vì – phù hợp với việc đưa ra sự thay thế.
- B. On account of: bởi vì – không phù hợp.
- C. Irrespective of: bất kể – không hợp ngữ cảnh.
- D. In view of: xét đến – không phù hợp.

**Thông tin:** Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. (10) **Instead of** buying a pre-packaged sandwich, make your own!

**Tạm dịch:** Đừng lúc nào cũng mua thực phẩm đóng hộp hoặc đóng gói bằng nhựa. (10) Thay vì mua bánh sandwich đóng gói sẵn, hãy tự làm!

Choose A.

**Question 11 (TH)**

**Kiến thức:** Danh từ chỉ số lượng

**Giải thích:**

- A. number (n) số lượng - dùng cho danh từ đếm được – không phù hợp vì "rubbish" là danh từ không đếm được.
- B. level (n): mức độ – không chính xác trong ngữ cảnh này.
- C. amount (n): lượng - dùng cho danh từ không đếm được – phù hợp với "rubbish".
- D. quality (n): chất lượng – không phù hợp ngữ cảnh.

**Thông tin:** That helps reduce the (11) **amount** of rubbish you produce.

**Tạm dịch:** Điều đó giúp giảm lượng rác mà bạn tạo ra.

Choose C.

**Question 12 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. items (n): mặt hàng, đồ vật – phù hợp với vật dụng có thể tái chế.
- B. factors (n): yếu tố – không phù hợp.
- C. resources (n): tài nguyên – không đúng trong ngữ cảnh này.
- D. substances (n): chất – không phù hợp ngữ cảnh tái chế.

**Thông tin:** Separate paper, plastic, and metal (12) **items** and recycle them."

**Tạm dịch:** Phân loại giấy, nhựa và kim loại và tái chế chúng.

Choose A.

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

*Để cứu hành tinh, hãy bắt đầu từ nhà!*

Hãy cùng xem những gì chúng ta có thể làm tại nhà mỗi ngày để cứu hành tinh.

*Sự kiện và số liệu:*

Nông nghiệp sử dụng hóa chất tổng hợp đã giết chết côn trùng và các loài động vật khác. Trong khi đó, chúng ta vứt bỏ 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm. Những thứ này giết chết tới một triệu con chim biển mỗi năm.

*Hành động tích cực!*

- Mua và tiêu thụ thực phẩm và đồ uống tươi, hữu cơ, đặc biệt là những thứ được sản xuất tại địa phương. Điều này làm giảm nhu cầu vận chuyển thực phẩm đường dài.

- Không phải lúc nào cũng mua thực phẩm đóng hộp hoặc bao bì nhựa. Thay vì mua một chiếc bánh sandwich đóng gói sẵn, hãy tự làm! Điều đó giúp giảm lượng rác thải mà bạn tạo ra.

- Hãy tái sử dụng bao bì khi có thể. Phân loại các vật dụng bằng giấy, nhựa và kim loại và tái chế chúng.

### Question 13 (TH)

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

a. Nam: Hi, Mark! Long time no see. You look so good!

c. Mark: Hi, Nam! Thanks. You look so fit, too. Have you worked out a lot lately?

b. Nam: Yes, I have. I exercise every morning and eat more healthy food.

**Tạm dịch:**

a. Nam: Chào Mark! Lâu rồi không gặp. Trông bạn đẹp quá!

c. Mark: Chào Nam! Cảm ơn. Trông bạn cũng khỏe mạnh quá. Đạo này bạn có tập thể dục nhiều không?

b. Nam: Vâng, tôi có. Tôi tập thể dục mỗi sáng và ăn nhiều thức ăn lành mạnh hơn.

**Choose D.**

### Question 14 (TH)

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

c. Alex: How are you going to improve your English?

b. Sue: I'm going to try online classes.

a. Alex: Why online classes?

e. Sue: They improve our communication skills, and they have flexible schedules.

d. Alex: I think online classes are too expensive. I don't think I'll try them.

**Tạm dịch:**

c. Alex: Bạn định cải thiện tiếng Anh của mình như thế nào?

b. Sue: Tôi sẽ thử học lớp trực tuyến.

a. Alex: Tại sao lại học lớp trực tuyến?

e. Sue: Chúng cải thiện kỹ năng giao tiếp của chúng tôi và có lịch học linh hoạt.

d. Alex: Tôi nghĩ lớp trực tuyến quá đắt. Tôi không nghĩ mình sẽ thử.

Choose A.

**Question 15 (TH)**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

Hi Gemma,

b. Thanks so much for the guitar lesson videos you sent me last week.

e. It's really nice to learn how to play a new instrument like the guitar, but I am too busy at the moment, so I'm focusing on my violin lessons for now.

a. But it was interesting to watch these videos.

d. Thanks also for the tip about the free websites with musical lesson videos - they are much better than the sites I've been following.

c. You know, we ought to practise together for some time. What do you think?

Write back soon.

Billy

**Tạm dịch:**

*Xin chào Gemma,*

*b. Cảm ơn bạn rất nhiều vì những video hướng dẫn chơi guitar mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước.*

*e. Thật tuyệt khi được học cách chơi một nhạc cụ mới như guitar, nhưng hiện tại tôi quá bận, vì vậy tôi đang tập trung vào các bài học chơi violin của mình.*

*a. Nhưng thật thú vị khi xem những video này.*

*d. Cảm ơn bạn cũng đã chỉ cho tôi mẹo về các trang web miễn phí có video hướng dẫn chơi nhạc - chúng tốt hơn nhiều so với các trang web tôi đã theo dõi.*

*c. Bạn biết đấy, chúng ta nên cùng nhau luyện tập trong một thời gian. Bạn nghĩ sao?*

*Viết lại cho tôi sớm nhé.*

*Billy*

Choose B.

**Question 16 (TH)**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

d. My passion for both people and technology naturally led me to a fulfilling career in social media management.

c. Indeed, for the past year, I have thrived in this role at a local company, where I craft engaging online content and develop effective strategies.

b. Working remotely from home fuels my creativity and allows for a more productive environment.

a. While deadlines and flexibility are essential aspects of this job, the occasional office meeting for project updates, for instance, is a small trade-off.

e. In conclusion, I am incredibly happy with my current position and the opportunities it provides, as it perfectly combines my interests and skills.

**Tạm dịch:**

d. Niềm đam mê của tôi đối với cả con người và công nghệ đã tự nhiên đưa tôi đến với sự nghiệp viên mãn trong quản lý phương tiện truyền thông xã hội.

c. Thật vậy, trong năm qua, tôi đã phát triển mạnh mẽ trong vai trò này tại một công ty địa phương, nơi tôi tạo ra nội dung trực tuyến hấp dẫn và phát triển các chiến lược hiệu quả.

b. Làm việc từ xa tại nhà thúc đẩy sự sáng tạo của tôi và tạo ra môi trường làm việc hiệu quả hơn.

a. Mặc dù thời hạn và tính linh hoạt là những khía cạnh thiết yếu của công việc này, nhưng việc họp văn phòng thỉnh thoảng để cập nhật dự án, chẳng hạn, là một sự đánh đổi nhỏ.

e. Tóm lại, tôi vô cùng hài lòng với vị trí hiện tại của mình và những cơ hội mà nó mang lại, vì nó kết hợp hoàn hảo sở thích và kỹ năng của tôi.

**Choose A.**

**Question 17 (TH)**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

d. Redmond has transformed significantly over the past decade.

b. Once abundant parks on Oak Street and Richmond Avenue have been replaced by factories, marking a shift towards industrialisation.

c. The industrial shift has also attracted new businesses, from arcades to shops and factories, boosting the local economy and making Redmond more and more commercially active.

e. This industrial growth has led to a 25 percent population boom due to an influx of factory workers, resulting in increased traffic congestion.

a. However, despite this growth, Redmond still lacks a hospital, as the nearest one is located over 30 miles away in Longreach.

**Tạm dịch:**

d. Redmond đã có sự thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua.

b. Các công viên trước đây rất nhiều ở phố Oak và đại lộ Richmond đã được thay thế bằng các nhà máy, đánh dấu sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa.

c. Sự chuyển dịch công nghiệp cũng thu hút các doanh nghiệp mới, từ các khu trò chơi điện tử đến các cửa hàng và nhà máy, thúc đẩy nền kinh tế địa phương và khiến Redmond ngày càng năng động hơn về mặt thương mại.

e. Sự tăng trưởng công nghiệp này đã dẫn đến sự bùng nổ dân số 25 phần trăm do dòng công nhân nhà máy đổ đến, dẫn đến tình trạng tắc nghẽn giao thông gia tăng.

a. Tuy nhiên, bất chấp sự tăng trưởng này, Redmond vẫn thiếu bệnh viện, vì bệnh viện gần nhất nằm cách đó hơn 30 dặm ở Longreach.

Choose A.

**Question 18 (VD)**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu đơn cơ bản

**Giải thích:**

Cấu trúc câu đơn cơ bản: S + V + adv.

Câu đã có chủ ngữ "Sophia" cần ít nhất một động từ chính.

A. of which the activation was launched on Valentine's Day, 2016 => sai vì không được sử dụng mệnh đề quan hệ vì câu chỉ có 1 chủ ngữ chính

B. was first activated on Valentine's Day in 2016 => câu bị động thì quá khứ đơn

C. that had her first Valentine's activation launched in 2016 => sai vì không được sử dụng đại từ quan hệ "that" trong mệnh đề quan hệ không xác định

D. having been initially activated on Valentine's Day, 2016 => sai vì câu chưa có động từ chính được chia theo thì

=> Sophia, as an example, (18) **was first activated on Valentine's Day in 2016.**

**Tạm dịch:** Ví dụ, Sophia được kích hoạt lần đầu tiên vào Ngày lễ tình nhân năm 2016.

Choose B.

**Question 19 (VD)**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ không xác định

**Giải thích:**

Câu đã có đủ các thành phần chính: chủ ngữ (Sophia the Robot) + động từ (is) + tân ngữ (the latest humanlike robot) => phần còn lại là mệnh đề quan hệ bổ trợ nghĩa cho cụm danh từ "a Hong Kong-based company"

A. whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots => sử dụng đại từ quan hệ "whose" thay cho "a Hong Kong-based company"

B. succeeded in bringing robots to life by combining research in AI, engineering, and design => sai vì thiếu đại từ quan hệ

C. brought robots to life thanks to its accomplishments in AI research, engineering, and design => sai vì thiếu đại từ quan hệ

D. of which the joint efforts in AI research, engineering, and design in building robots => sai vì "of which" cần sửa thành "whose"

=> Sophia the Robot is the latest humanlike robot created by a Hong Kong-based company (19) **whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots.**

**Tạm dịch:** Robot Sophia là robot giống người mới nhất được một công ty có trụ sở tại Hồng Kông (19) tạo ra bằng cách kết hợp các nỗ lực nghiên cứu, thiết kế và chế tạo AI để tạo ra robot.

Choose A.

**Question 20 (VD)**



**Kiến thức:** Nghĩa của câu

**Giải thích:**

A. She has been designed to assist humans in healthcare, customer support, and education

(Cô ấy được thiết kế để hỗ trợ con người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục)

B. People in the fields of healthcare, customer service, and education helped create Sophia

(Những người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dịch vụ khách hàng và giáo dục đã giúp tạo ra Sophia )

C. Intending to aid humans in healthcare, customer support, and education, Sophia was developed

(Với mục đích hỗ trợ con người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục, Sophia đã được phát triển)

D. The assistance in customer support, education, and healthcare led to the creation of Sophia

(Sự hỗ trợ trong lĩnh vực hỗ trợ khách hàng, giáo dục và chăm sóc sức khỏe đã dẫn đến việc tạo ra Sophia)

Câu trước đó chủ ngữ là “Sophia” nên câu theo sau dùng chủ ngữ “She” để tránh lặp lại.

Các phương án B, C, D không phù hợp về nghĩa.

=> Undoubtedly, Sophia together with other humanlike robots represents the rapid advancement in the field of robotics and artificial intelligence. (20) **She has been designed to assist humans in healthcare, customer support, and education.**

**Tạm dịch:** Không còn nghi ngờ gì nữa, Sophia cùng với những robot giống người khác đại diện cho sự tiến bộ nhanh chóng trong lĩnh vực robot và trí tuệ nhân tạo. (20) Cô ấy được thiết kế để hỗ trợ con người trong chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục.

**Choose A.**

**Question 21 (VD)**

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

**Giải thích:**

A. Without cameras and microphones working as her eyes and ears, she could hear and see like humans

(Không có máy ảnh và micrô hoạt động như mắt và tai, cô ấy có thể nghe và nhìn như con người)

B. Her eyes and ears work as cameras and microphones so that people can see and hear her

(Mắt và tai của cô ấy hoạt động như máy ảnh và micrô để mọi người có thể nhìn và nghe cô ấy)

C. She has cameras for eyes and microphones for ears, allowing her to see and hear like a human

(Cô ấy có máy ảnh cho mắt và micrô cho tai, cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người)

D. Using cameras and microphones for eyes and ears, they allow her to see and hear as humans do

(Sử dụng máy ảnh và micrô cho mắt và tai, chúng cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người)

Các phương án A, B, D không phù hợp về nghĩa.

=> Sophia's physical appearance is inspired by both the famous actress Audrey Hepburn and the creator's wife. (21) **She has cameras for eyes and microphones for ears, allowing her to see and hear like a human.**

**Tạm dịch:** Ngoại hình của Sophia được lấy cảm hứng từ cả nữ diễn viên nổi tiếng Audrey Hepburn và vợ của người sáng tạo ra nó. (21) Cô ấy có máy ảnh cho mắt và micrô cho tai, cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người.

**Choose C.**

**Question 22 (VD)**

**Kiến thức:** Mệnh đề phân từ

**Giải thích:**

Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ "Sophia" có thể rút gọn 1 mệnh đề về dạng Ved/V3 khi mệnh đề mang nghĩa bị động. Chỗ trống cần 1 mệnh đề đầy đủ gồm chủ ngữ và động từ.

- A. Sophia can understand human speech and interact with people  
(Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người)
- B. human speech and interaction are becoming so easy to Sophia  
(lời nói và tương tác của con người đang trở nên dễ dàng hơn đối với Sophia)
- C. the machine can help Sophia speak and interact with humans  
(máy móc có thể giúp Sophia nói và tương tác với con người)
- D. interaction in speech between Sophia and humans takes place  
(tương tác trong lời nói giữa Sophia và con người diễn ra)

Các phương án B, C, D không phù hợp về nghĩa.

=> Equipped with machine learning algorithms, (22) **Sophia can understand human speech and interact with people.**

(Được trang bị thuật toán học máy, Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người.)

**Choose A.**

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Humanoid robots, eminent characters in science fiction novels and sci-fi films, are becoming a reality. Sophia, as an example, (18) **was first activated on Valentine's Day in 2016**. One month later, she had her premiere in Texas, USA, and has made multiple public appearances around the world since then. At one such event, Sophia was granted Saudi Arabian citizenship in October 2017 and even became the first Innovation Champion of the United Nations Development Programme later that year. During Sophia's trip to Vietnam in 2018, she addressed the Industry 4.0 Summit and Expo.

Sophia the Robot is the latest humanlike robot created by a Hong Kong-based company (19) **whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots**. Undoubtedly, Sophia together with other humanlike robots represents the rapid advancement in the field of robotics and artificial intelligence. (20) **She has been designed to assist humans in healthcare, customer support, and education.**

Sophia's physical appearance is inspired by both the famous actress Audrey Hepburn and the creator's wife.

(21) **She has cameras for eyes and microphones for ears, allowing her to see and hear like a human.** But

what makes her more lifelike than other robots is the patented artificial skin called Frubber®, which has the feel and flexibility of human skin.

Sophia amazes the world with her ability to communicate naturally. The Sophia Intelligence Collective, which is a combination of AI and human input, and other sophisticated perception techniques enable Sophia to recognise human faces and identify human emotions and gestures. Equipped with machine learning algorithms, (22) **Sophia can understand human speech and interact with people.**

### **Dịch bài đọc:**

Robot hình người, nhân vật nổi tiếng trong tiểu thuyết khoa học viễn tưởng và phim khoa học viễn tưởng, đang trở thành hiện thực. Sophia, chẳng hạn, (18) lần đầu tiên được kích hoạt vào Ngày lễ tình nhân năm 2016. Một tháng sau, cô đã có buổi ra mắt tại Texas, Hoa Kỳ và đã xuất hiện nhiều lần trước công chúng trên khắp thế giới kể từ đó. Tại một sự kiện như vậy, Sophia đã được cấp quốc tịch Ả Rập Saudi vào tháng 10 năm 2017 và thậm chí còn trở thành Nhà vô địch đổi mới đầu tiên của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc vào cuối năm đó. Trong chuyến đi của Sophia đến Việt Nam năm 2018, cô đã có bài phát biểu tại Hội nghị thượng đỉnh và Triển lãm Công nghiệp 4.0.

Sophia the Robot là robot giống người mới nhất do một công ty có trụ sở tại Hồng Kông (19) tạo ra, những nỗ lực kết hợp trong nghiên cứu, kỹ thuật và thiết kế AI đã cho ra đời robot. Không còn nghi ngờ gì nữa, Sophia cùng với những robot giống người khác đại diện cho sự tiến bộ nhanh chóng trong lĩnh vực robot và trí tuệ nhân tạo. (20) Cô đã được thiết kế để hỗ trợ con người trong chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục.

Ngoại hình của Sophia được lấy cảm hứng từ cả nữ diễn viên nổi tiếng Audrey Hepburn và vợ của người sáng tạo ra nó. (21) Cô có camera cho mắt và micro cho tai, cho phép cô nhìn và nghe như con người. Nhưng điều khiến cô giống người thật hơn những robot khác là lớp da nhân tạo được cấp bằng sáng chế có tên là Frubber®, có cảm giác và độ đàn hồi của da người.

Sophia khiến cả thế giới kinh ngạc với khả năng giao tiếp tự nhiên của mình. Sophia Intelligence Collective, là sự kết hợp giữa AI và đầu vào của con người, cùng các kỹ thuật nhận thức tinh vi khác cho phép Sophia nhận dạng khuôn mặt người và xác định cảm xúc cũng như cử chỉ của con người. Được trang bị các thuật toán học máy, (22) Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người.

### **Question 23 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

### **Giải thích:**

Ngôn ngữ nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một trong những ngôn ngữ lớn nhất?

- A. Tiếng Ả Rập
- B. Tiếng Hindi
- C. Tiếng Tây Ban Nha
- D. Tiếng Maori

**Thông tin:** However, most people speak the largest languages: Chinese, Spanish, English, Hindi, Russian, Arabic, and others.

**Tạm dịch:** Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều nói được những ngôn ngữ phổ biến nhất: tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Hindi, tiếng Nga, tiếng Ả Rập và các ngôn ngữ khác.

**Choose D.**

**Question 24 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “extinct” (*tuyệt chủng*) trong đoạn 1 có nghĩa ĐỐI LẬP với \_\_\_\_\_.

- A. existent (adj): tồn tại
- B. native (adj): bản địa
- C. official (adj): chính thức
- D. ancient (adj): cổ xưa

=> extinct >< existent

**Thông tin:** We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became extinct between 1950 and 2010.

(Chúng ta có thể sớm mất hoàn toàn những ngôn ngữ đó. Trên thực tế, 230 ngôn ngữ đã tuyệt chủng trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010.)

**Choose A.**

**Question 25 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ *Their* trong đoạn 2 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. nhu cầu cơ bản
- B. Người Tuvan
- C. những cách khác nhau
- D. những nơi khác nhau

**Thông tin:** Tuvan people depend on animals for food and other basic needs. Their language shows this close connection between people and animals.

**Tạm dịch:** Người Tuvan phụ thuộc vào động vật để lấy thức ăn và các nhu cầu cơ bản khác. Ngôn ngữ của họ cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa con người và động vật.

**Choose B.**

**Question 26 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ *accessible* (dễ tiếp cận) trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. available (adj): có sẵn
- B. dependable (adj): có thể phụ thuộc
- C. visible (adj): có thể nhìn thấy
- D. audible (adj): có thể nghe thấy

**Thông tin:** And because these dictionaries are **accessible** to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.

**Tạm dịch:** Và vì bất kỳ ai trên Internet cũng có thể truy cập những từ điển này nên mọi người hiện tại và trong tương lai đều có thể học một số từ vựng, cách chào hỏi và quy tắc ngữ pháp của các ngôn ngữ trước đây.

**Choose A.**

### Question 27 (VD)

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?

- A. Các ngôn ngữ đang bị đe dọa chỉ có thể được cứu bằng công nghệ.
- B. Không có cách nào khác để cứu các ngôn ngữ đang bị đe dọa ngoài công nghệ.
- C. Công nghệ có thể là một cách khác để cứu các ngôn ngữ đang bị đe dọa.
- D. Công nghệ nên được coi là giải pháp cuối cùng để cứu các ngôn ngữ đang bị đe dọa.

**Thông tin:** Technology offers a possible alternative to saving endangered languages.

**Tạm dịch:** Công nghệ cung cấp giải pháp thay thế khả thi để bảo tồn các ngôn ngữ đang có nguy cơ tuyệt chủng.

**Choose C.**

### Question 28 (VD)

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Số lượng người nói tiếng Wales sẽ tăng thêm một triệu vào năm 2050.
- B. Chỉ bằng cách tạo ra "Từ điển nói" thì các ngôn ngữ đang bị đe dọa mới có thể được cứu.
- C. Có ít hơn 200 ngôn ngữ không còn tồn tại trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010.
- D. Chính phủ xứ Wales đang cố gắng tăng gấp đôi số lượng người nói tiếng Wales vào năm 2050.

**Thông tin:** And Welsh is spoken by around 500,000 people in Wales. The Welsh government is working to increase that number to one million by 2050.

**Tạm dịch:** Tiếng Wales được khoảng 500.000 người ở xứ Wales nói. Chính quyền xứ Wales đang nỗ lực tăng con số đó lên một triệu vào năm 2050.

**Choose D.**

### Question 29 (VD)

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nhân quả hiện tại?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:** Unfortunately, when we lose a language, we also lose its culture and knowledge. That's because people in different places have different ways of living and thinking.

**Tạm dịch:** Thật không may, khi chúng ta mất đi một ngôn ngữ, chúng ta cũng mất đi nền văn hóa và kiến thức của ngôn ngữ đó. Đó là vì mọi người ở những nơi khác nhau có cách sống và suy nghĩ khác nhau.

**Choose B.**

**Question 30 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn văn nào, tác giả khám phá các phương pháp hiện đại để duy trì các ngôn ngữ đang bị đe dọa?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:** Technology offers a possible alternative to saving endangered languages. National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. All of them are fluent speakers of endangered languages. And because these dictionaries are **accessible** to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.

**Tạm dịch:** Công nghệ cung cấp một giải pháp thay thế khả thi để cứu các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Dự án Enduring Voices của National Geographic đã tạo ra "Talking Dictionaries" - giọng nói được ghi âm của những người giao tiếp với nhau. Tất cả họ đều là những người nói lưu loát các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Và vì những từ điển này có thể truy cập được bởi bất kỳ ai trên Internet, nên mọi người hiện tại và trong tương lai có thể học một số từ vựng, lời chào và quy tắc ngữ pháp của các ngôn ngữ trong quá khứ.

**Choose D.**

**Dịch bài đọc:**

*Hiện nay, có khoảng 7.000 ngôn ngữ trên thế giới. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều nói những ngôn ngữ phổ biến nhất: tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Hindi, tiếng Nga, tiếng Ả Rập và các ngôn ngữ khác. Vậy còn những ngôn ngữ ít phổ biến hơn thì sao? Theo Bản đồ ngôn ngữ thế giới đang bị đe dọa của UNESCO, hiện có khoảng một phần ba số ngôn ngữ trên thế giới có ít hơn 1.000 người nói. Chúng ta có thể*

sớm mất hoàn toàn những ngôn ngữ đó. Trên thực tế, 230 ngôn ngữ đã tuyệt chủng trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010.

Thật không may, khi chúng ta mất đi một ngôn ngữ, chúng ta cũng mất đi nền văn hóa và kiến thức của ngôn ngữ đó. Đó là vì mọi người ở những nơi khác nhau có cách sống và suy nghĩ khác nhau. Một ví dụ về điều này là tiếng Tuvan ở miền nam Siberia. Người Tuvan phụ thuộc vào động vật để kiếm thức ăn và các nhu cầu cơ bản khác. Ngôn ngữ của họ cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa con người và động vật. Ví dụ, từ *ezenggileer* trong tiếng Tuvan có nghĩa là "hát theo nhịp điệu cười ngửa". Và từ *ak byzaa* có nghĩa là "bê trắng dưới một tuổi".

Ở một số nơi, mọi người đang nỗ lực để bảo tồn các ngôn ngữ truyền thống. Nhiều trường học ở New Zealand hiện đang dạy tiếng Maori. Điều này giúp kết nối người New Zealand bản địa với nền văn hóa Maori của họ. Tiếng Wales được khoảng 500.000 người ở Wales nói. Chính phủ xứ Wales đang nỗ lực tăng con số đó lên một triệu người vào năm 2050.

Công nghệ cung cấp một giải pháp thay thế khả thi để bảo tồn các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Dự án *Enduring Voices* của *National Geographic* đã tạo ra "Talking Dictionaries" - giọng nói được ghi âm của những người giao tiếp với nhau. Tất cả họ đều là những người nói lưu loát các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Và vì những từ điển này có thể truy cập được với bất kỳ ai trên Internet, nên mọi người hiện tại và trong tương lai có thể học một số từ vựng, lời chào và quy tắc ngữ pháp của các ngôn ngữ trong quá khứ.

### Question 31 (VD)

**Kiến thức:** Đọc – điền câu

**Giải thích:**

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu sau phù hợp nhất khi đưa vào đoạn nào?)

More and more people are moving to the city from the countryside each year.

(Mỗi năm có ngày càng nhiều người di chuyển từ nông thôn đến thành phố.)

Câu trên nói về tình trạng ngày càng nhiều người di chuyển từ nông thôn đến thành thị, đây cũng chính là nội dung của câu [II].

**Thông tin:** Half of the world's population already resides in cities, and by 2050, experts predict that number to reach as high as two-thirds.

**Tạm dịch:** Một nửa dân số thế giới đã sinh sống tại các thành phố và đến năm 2050, các chuyên gia dự đoán con số đó sẽ lên tới hai phần ba.

**Choose B.**

### Question 32 (TH)

**Kiến thức:** Đọc – từ vựng

**Giải thích:**

The phrase **gives rise to** in paragraph 1 could be best replaced by:

(Cụm từ **give rise to** trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng:)

A. originates from (*bắt nguồn từ*)

B. results in (*kết quả là*)

C. brings up (*nuôi dưỡng*)

D. carries out (*tiến hành*)

=> gives rise to: dẫn đến = results in

**Thông tin:** Many factors contribute to this global phenomenon, which then gives rise to various issues.

**Tạm dịch:** Nhiều yếu tố góp phần vào hiện tượng toàn cầu này, sau đó làm phát sinh nhiều vấn đề khác nhau.

**Choose B.**

### Question 33 (TH)

**Kiến thức:** Đọc – từ thay thế

**Giải thích:**

The word **They** in paragraph 2 refers to:

(Từ **They** trong đoạn 2 đề cập tới:)

A. industries (*những ngành công nghiệp*)

B. good jobs (*những công việc tốt*)

C. urban areas (*những khu đô thị*)

D. people (*người*)

=> They = Urban areas

**Thông tin:** Urban areas have more industries, so people can easily get good jobs and achieve a higher standard of living. **They** also offer entertainment alternatives, such as theme parks, sporting and musical events, allowing urban citizens to access leisure activities easily.

**Tạm dịch:** Các khu vực đô thị có nhiều ngành công nghiệp hơn, do đó mọi người có thể dễ dàng có được công việc tốt và đạt được mức sống cao hơn. Những nơi này cũng cung cấp các lựa chọn giải trí thay thế, chẳng hạn như công viên giải trí, sự kiện thể thao và âm nhạc, cho phép người dân thành thị dễ dàng tiếp cận các hoạt động giải trí.

**Choose C.**

### Question 34 (TH)

**Kiến thức:** Đọc – chi tiết

**Giải thích:**

According to paragraph 2, which of the following is NOT a push factor?

(Theo đoạn 2, đâu không phải là một yếu tố thúc đẩy?)

A. fewer job opportunities (*ít cơ hội việc làm hơn*)

B. a higher living standard (*mức sống cao hơn*)

C. crop failures (*mùa màng thất thu*)

D. a low income (*thu nhập thấp*)

**Thông tin:** Những yếu tố thúc đẩy xuất hiện trong đoạn 2 là:



- fewer job opportunities:

For example, rural residents have fewer employment options because there are not many large companies nearby.

(Ví dụ, cư dân nông thôn có ít lựa chọn việc làm hơn vì không có nhiều công ty lớn gần đó.)

- crop failures + a low income:

What's more, rural jobs are mainly related to agriculture, so crop failures due to natural disasters can make it difficult to earn a good living.

(Hơn nữa, công việc ở nông thôn chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, do đó mất mùa do thiên tai có thể khiến họ khó kiếm được thu nhập tốt.)

**Choose B.**

### Question 35 (VD)

**Kiến thức:** Đọc – chi tiết

**Giải thích:**

Which of the following best summarises paragraph 3?

(Đâu là giải thích chính xác nhất cho đoạn 3?)

A. Urbanisation improves the living standards of all urbanites to the detriment of the environment.

(Đô thị hóa cải thiện mức sống của tất cả người dân thành thị nhưng lại gây hại cho môi trường.)

B. Urban citizens suffer serious health problems and housing shortages as a result of migration to the city.

(Người dân thành thị phải chịu đựng các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và tình trạng thiếu nhà ở do di cư đến thành phố.)

C. Rural migration is detrimental to not only the environment but also urbanites' health and life quality.

(Di cư nông thôn không chỉ gây hại cho môi trường mà còn cho sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân thành thị.)

D. Low-income urban citizens lack access to public amenities, leading to their poor standards of living.

(Người dân thành thị có thu nhập thấp không được tiếp cận các tiện ích công cộng, dẫn đến mức sống thấp.)

**Choose C.**

### Question 36 (TH)

**Kiến thức:** Đọc – từ vựng

**Giải thích:**

The word **far-reaching** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to

(Từ **far-reaching** trong đoạn 3 trái nghĩa với)

A. expanded (mở rộng)

B. limited (giới hạn)

C. negative (tiêu cực)

D. severe (nghiêm trọng)

far-reaching (adj): sâu rộng >> limited

**Thông tin:** In the process of urbanisation, rural migration causes various far-reaching impacts on the environment and urban citizens.

**Tạm dịch:** (Trong quá trình đô thị hóa, di cư nông thôn gây ra nhiều tác động sâu rộng đến môi trường và người dân thành thị.)

**Choose B.**

**Question 37 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc – chi tiết

**Giải thích:**

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Đâu là câu đúng theo bài văn?)

A. Both push factors and pull factors contribute to the increase in rural migration on a global scale.

(Cả yếu tố đẩy và yếu tố kéo đều góp phần làm tăng di cư nông thôn trên quy mô toàn cầu.)

B. Rural migration is the most important driving force behind the phenomenon of urbanisation worldwide.

(Di cư nông thôn là động lực quan trọng nhất thúc đẩy hiện tượng đô thị hóa trên toàn thế giới.)

C. Adequate public facilities are getting easily accessible to city residents thanks to governments' effort.

(Nhờ nỗ lực của chính phủ, cư dân thành phố có thể dễ dàng tiếp cận các cơ sở công cộng một cách dễ dàng.)

D. City residents' health issues are caused by poor living conditions in the slums, not reduced air quality.

(Các vấn đề sức khỏe của cư dân thành phố là do điều kiện sống kém ở khu ổ chuột, chứ không phải do chất lượng không khí giảm.)

**Thông tin:** Nội dung đoạn 2

**Choose A.**

**Question 38 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc – chi tiết

**Giải thích:**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách đúng nhất?)

A. Despite the complexity of rural migration, a complete understanding of its causes and effects could be achieved.

(Mặc dù di cư nông thôn rất phức tạp, nhưng vẫn có thể hiểu đầy đủ về nguyên nhân và tác động của nó.)

B. Were the process of rural migration more straightforward, a thorough understanding of its causes and effects could be gained.

(Nếu quá trình di cư nông thôn đơn giản hơn, chúng ta có thể hiểu thấu đáo về nguyên nhân và tác động của nó.)

C. Not until a full comprehension of the causes and effects of rural migration is achieved does it become a straightforward process.

(Phải đến khi hiểu đầy đủ về nguyên nhân và tác động của di cư nông thôn thì quá trình này mới trở nên đơn giản.)

D. It is crucial to gain a comprehensive understanding of the causes and effects of such a complicated phenomenon as rural migration.

*(Điều quan trọng là phải hiểu toàn diện về nguyên nhân và tác động của một hiện tượng phức tạp như di cư nông thôn.)*

complicated process = complicated phenomenon

should be = It is crucial to

fully comprehended = comprehensive understanding

**Thông tin:** Rural migration is a complicated process, of which the causes and the effects should be fully comprehended.

**Tạm dịch:** *(Di cư nông thôn là một quá trình phức tạp, trong đó nguyên nhân và tác động của nó cần được hiểu đầy đủ.)*

**Choose D.**

### Question 39 (VDC)

**Kiến thức:** Đọc – suy luận

**Giải thích:**

Which of the following can be inferred from the passage?

*(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)*

A. The push factors play a more significant role than the pull factors in encouraging rural migration.

*(Các yếu tố đẩy đóng vai trò quan trọng hơn các yếu tố kéo trong việc khuyến khích di cư nông thôn.)*

B. Rural migration has more profound impacts on the environment than on city dwellers' well-being.

*(Di cư nông thôn có tác động sâu sắc hơn đến môi trường so với phúc lợi của cư dân thành thị.)*

C. Without proper planning, urban expansion may come at the expense of the environment and city dwellers' well-being.

*(Nếu không có quy hoạch hợp lý, việc mở rộng đô thị có thể gây tổn hại đến môi trường và phúc lợi của cư dân thành thị.)*

D. By 2050, about 70% of urban population is predicted to be living in slums due to their inability to afford proper housing.

*(Đến năm 2050, dự kiến khoảng 70% dân số thành thị sẽ sống trong các khu ổ chuột do không đủ khả năng chi trả cho nhà ở.)*

**Thông tin:**

By carefully planning city development and suitable social policies, we can provide urban citizens with good public services, exciting job opportunities and a high quality of life without harming the environment.

**Tạm dịch:** *(Bằng cách lập kế hoạch phát triển thành phố một cách cẩn thận và các chính sách xã hội phù hợp, chúng ta có thể cung cấp cho người dân thành thị các dịch vụ công tốt, cơ hội việc làm thú vị và chất lượng cuộc sống cao mà không gây hại cho môi trường.)*

**Choose C.**

**Question 40 (VD)****Kiến thức:** Đọc – tóm tắt**Giải thích:**

Which of the following best summarises the passage?

*(Câu nào sau đây tóm tắt bài viết này đúng nhất?)*

A. Driven by limited rural prospects and the appeal of urban opportunities, rural migration fuels rapid urbanisation, impacting the environment and urban resources, thus requiring careful planning for sustainable development.

*(Do những điểm thu hút của nông thôn hạn chế và sức hấp dẫn của các cơ hội nơi đô thị, di cư nông thôn thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh chóng, tác động đến môi trường và tài nguyên đô thị, do đó đòi hỏi phải lập kế hoạch cẩn thận cho phát triển bền vững.)*

B. Lack of rural opportunities and the attraction of city life cause increased rural migration, significantly expanding urban populations and creating insoluble social and environmental issues.

*(Việc thiếu các cơ hội ở nông thôn và sức hấp dẫn của cuộc sống thành thị khiến tình trạng di cư nông thôn gia tăng, làm gia tăng đáng kể dân số đô thị và tạo ra các vấn đề xã hội và môi trường không thể giải quyết được.)*

C. Global urbanisation accelerates as people relocate from rural areas to cities seeking improved employment and living standards, but this migration leads to pressing issues like deforestation and inadequate public services.

*(Quá trình đô thị hóa toàn cầu tăng tốc khi mọi người di chuyển từ các vùng nông thôn đến các thành phố để tìm kiếm việc làm và mức sống được cải thiện, nhưng quá trình di cư này dẫn đến các vấn đề cấp bách như nạn phá rừng và các dịch vụ công không đầy đủ.)*

D. Limited opportunities in rural areas and the promise of better employment and recreation draw.

*(Các cơ hội hạn chế ở các vùng nông thôn và lời hứa cho một viễn cảnh tốt đẹp hơn về việc làm và giải trí.)*

**Choose A.****Dịch bài đọc:**

*Đô thị hóa toàn cầu đã tăng đáng kể trong những thập kỷ gần đây và một trong những động lực chính của sự tăng trưởng này là di cư nông thôn. Một nửa dân số thế giới đã sinh sống tại các thành phố và đến năm 2050, các chuyên gia dự đoán con số đó sẽ lên tới hai phần ba. Nhiều yếu tố góp phần vào hiện tượng toàn cầu này, sau đó dẫn đến phát sinh nhiều vấn đề khác nhau.*

*Có nhiều yếu tố thúc đẩy khiến mọi người rời xa cuộc sống nông thôn. Ví dụ, cư dân nông thôn có ít lựa chọn việc làm hơn vì không có nhiều công ty lớn gần đó. Hơn nữa, công việc ở nông thôn chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, do đó mất mùa do thiên tai có thể khiến họ khó kiếm được thu nhập tốt. Ngược lại, có những yếu tố kéo thu hút mọi người đến với cuộc sống đô thị. Các khu vực đô thị có nhiều ngành công nghiệp hơn, do đó mọi người có thể dễ dàng có được công việc tốt và đạt được mức sống cao hơn. Những nơi này cũng cung cấp các lựa chọn giải trí thay thế, chẳng hạn như công viên giải trí, sự kiện thể thao và âm nhạc, cho phép người dân thành thị dễ dàng tiếp cận các hoạt động giải trí.*

Trong quá trình đô thị hóa, di cư nông thôn gây ra nhiều tác động sâu rộng đến môi trường và người dân thành thị. Đầu tiên, nạn phá rừng xảy ra khi chính quyền thành phố chặt phá rừng để xây dựng nhà ở cho cư dân mới, gây hại cho môi trường và làm giảm chất lượng không khí. Khi dân số tăng, nạn phá rừng và ô nhiễm gia tăng, chất lượng không khí trở nên tồi tệ hơn, có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe cho cư dân. Thứ hai, do dân số tăng, các thành phố đang phải vật lộn để cung cấp các tiện ích công cộng đầy đủ cho người dân thành thị. Kết quả là, một số người thu nhập thấp không thể có được nhà ở giá rẻ cần thiết và cuối cùng phải sống trong các khu ổ chuột, nơi chất lượng cuộc sống rất kém.

Di cư nông thôn là một quá trình phức tạp, trong đó nguyên nhân và tác động của nó cần được hiểu đầy đủ. Bằng cách lập kế hoạch phát triển thành phố một cách cẩn thận và các chính sách xã hội phù hợp, chúng ta có thể cung cấp cho người dân thành thị các dịch vụ công tốt, cơ hội việc làm thu hút và chất lượng cuộc sống cao mà không gây hại cho môi trường.